CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
DN: C=VN, S=TỈNH QUẢNG NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700100231
Reason: CBTT BCTC kiem toan 2024
Location: your signing location here
Date: 2025-03-28 16:32:06
Foxit Reader Version: 9.5.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Số: ..187.../CQN-TK

V/v *công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh

Mã chứng khoán : CQN

Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại : 0203 6283288

Website : www.quangninhport.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Hoàng Trọng Tùng – Tổng giám đốc

Loại công bố thông tin: Định kỳ

1. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán *(Báo cáo kèm theo)*.

2. Thông tin nói trên được Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh công bố trên website của Công ty: www.quangninhport.com.vn vào ngày 28/03/2025.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin nói trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Hoàng Trọng Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 188./2025/CQN-TK	*Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
   - Mã chứng khoán: CQN
   - Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
   - Điện thoại liên hệ: 0203 6283288.
   - Email: qnp@quangninhport.com.vn Website: www.quangninhport.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn www.quangninhport.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Hoàng Trọng Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	
Ông Doãn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 03/10/2024)
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)
Ông Nguyễn Trung kiên	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Hoàng Trọng Tùng – Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/10/2024)
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/10/2024)
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)
Bà Lương Thị Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 270325.011/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2025-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**465.506.706.653**	**359.325.939.853**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**27.984.990.271**	**49.768.100.030**
111	1. Tiền		27.984.990.271	24.768.100.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	25.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**185.000.000.000**	**219.000.003.200**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	141.000.003.200
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		185.000.000.000	78.000.000.000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**208.858.346.656**	**42.780.551.751**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.232.797.526	44.042.037.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.535.816.902	3.791.764.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	41.127.775.260	4.984.792.523
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.038.043.032)	(10.038.043.032)
140	**III. Hàng tồn kho**	**9**	**40.471.841.294**	**40.739.615.880**
141	1. Hàng tồn kho		40.471.841.294	40.739.615.880
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.191.528.432**	**7.037.668.992**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.064.377.512	3.354.271.974
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.127.150.920	3.683.397.018
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**671.691.016.832**	**700.490.263.669**
220	**II. Tài sản cố định**		**122.968.220.769**	**150.809.052.296**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	122.948.304.508	150.749.303.511
222	*- Nguyên giá*		*625.663.798.373*	*624.758.407.307*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(502.715.493.865)*	*(474.009.103.796)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.916.261	59.748.785
228	*- Nguyên giá*		*4.230.060.000*	*4.230.060.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.210.143.739)*	*(4.170.311.215)*
240	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**13**	**36.860.189.825**	**36.795.464.319**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.860.189.825	36.795.464.319
250	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**485.822.687.067**	**487.471.205.607**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.207.213.772	2.207.213.772
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		506.586.442.351	506.586.442.351
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.970.969.056)	(26.322.450.516)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**26.039.919.171**	**25.414.541.447**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	26.039.919.171	25.414.541.447
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.137.197.723.485**	**1.059.816.203.522**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**158.122.102.610**	**112.402.550.019**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**158.122.102.610**	**112.402.550.019**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.406.538.860	12.265.303.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.553.505.238	3.109.294.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.381.604.586	7.152.854.342
314	4. Phải trả người lao động		54.206.203.154	38.770.699.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.054.854.681	687.768.385
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.130.319.758	1.120.716.677
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	65.326.357.698	45.021.611.722
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.062.718.635	4.274.300.755
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**979.075.620.875**	**947.413.653.503**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**979.075.620.875**	**947.413.653.503**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.499.360.000	750.499.360.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*750.499.360.000*	*750.499.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		87.099.700.000	87.099.700.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.476.560.875	109.814.593.503
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*22.264.657.503*	*17.723.226.610*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*119.211.903.372*	*92.091.366.893*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.137.197.723.485**	**1.059.816.203.522**

Nguyễn Thị Quỳnh	**Vũ Mạnh Duy**	**Hoàng Trọng Tùng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**662.274.555.759**	**648.143.150.883**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**662.274.555.759**	**648.143.150.883**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**23**	**467.313.037.335**	**488.556.194.170**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**194.961.518.424**	**159.586.956.713**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.787.565.348	23.760.247.032
22	6. Chi phí tài chính	25	(2.543.064.272)	6.937.585.762
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*122.630.144*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	86.504.622.218	76.840.405.263
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**128.787.525.826**	**99.569.212.720**
31	9. Thu nhập khác	27	24.454.512.699	17.588.609.447
32	10. Chi phí khác	28	3.494.829.099	1.723.279.201
40	**11. Lợi nhuận khác**		**20.959.683.600**	**15.865.330.246**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**149.747.209.426**	**115.434.542.966**
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	30.535.306.054	23.343.176.073
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**119.211.903.372**	**92.091.366.893**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**1.588**	**1.227**

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Vũ Mạnh Duy
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Hoàng Trọng Tùng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		721.548.718.988	726.347.121.939
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(302.408.917.912)	(550.548.137.653)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(153.772.518.616)	(126.676.300.192)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(122.630.144)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.798.368.674)	(24.120.605.457)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.527.803.029	23.829.255.319
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.920.671.574)	(77.401.905.619)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***186.176.045.241***	***(28.693.201.807)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.676.050.000)	(15.963.801.819)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		301.000.000	1.923.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(240.000.000.000)	(148.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		138.000.000.000	225.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.867.500.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.083.231.861	38.339.373.677
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(133.159.318.139)***	***101.298.571.858***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	30.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(30.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.999.401.000)	(75.044.504.382)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(74.999.401.000)***	***(75.044.504.382)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(21.982.673.898)**	**(2.439.134.331)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**49.768.100.030**	**52.081.334.651**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		199.564.139	125.899.710
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**27.984.990.271**	**49.768.100.030**

Nguyễn Thị Quỳnh	**Vũ Mạnh Duy**	**Hoàng Trọng Tùng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được chuyển thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2014. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 27/10/2021, mã số doanh nghiệp 5700100231.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 750.499.360.000 VND tương đương số lượng cổ phần là 75.049.936 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 611 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 642 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa: xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; chuyển tải hàng hóa tại khu vực cảng (không bao gồm ngành bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: đại lý bán lẻ xăng dầu);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh dịch vụ kho bãi (trừ kinh doanh bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: dịch vụ hàng hải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ logistics (không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty chủ trương không hoạt động kinh doanh thương mại mà tập trung toàn bộ nguồn lực cho hoạt động dịch vụ cảng biển. Hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng biển của Công ty trong năm có sự tăng trưởng mạnh mẽ, sản lượng xếp dỡ trong năm đạt gần 10,842 triệu tấn, tăng 2,656 triệu tấn tương ứng mức tăng 32% so với năm trước. Theo đó, doanh thu dịch vụ cảng biển đạt hơn 662 tỷ VND, tăng hơn 153 tỷ VND tương đương mức tăng 30%, lợi nhuận trước thuế TNDN đạt 149,7 tỷ VND tăng hơn 34,3 tỷ VND, tương đương mức tăng 29,7% so với năm trước.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: nếu không thể xác định được giá thị trường thì thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-27 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-20 năm
- Thiết bị văn phòng	03-13 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng (riêng sửa chữa bãi chứa hàng được phân bổ 10 năm) và chi phí nạo vét luồng vào cảng được phân bổ 36 tháng.

- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê băng tải, chi phí tiền điện...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm...
- Chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động của Công ty là dịch vụ cảng biển. Đồng thời, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	192.385.962	166.118.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.792.604.309	24.601.981.621
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
	27.984.990.271	**49.768.100.030**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn (*)	**185.000.000.000**	**-**	**78.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	185.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	**-**	**-**	**5.000.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	-
	185.000.000.000	**-**	**83.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 185.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất 5%/năm – 6,6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP	-	-	141.000.003.200	-
	-	**-**	**141.000.003.200**	**-**

Tại ngày 01/01/2024, Chứng khoán kinh doanh của Công ty là 5.685.484 cổ phần của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp – CTCP được Công ty mua và nắm giữ từ cuối năm 2023, tương ứng chiếm 3,27% vốn điều lệ của bên nhận đầu tư. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư này với tổng giá trị chuyển nhượng là 151.233.874.400 VND, lãi từ giao dịch này là 10.233.871.200 VND (Thuyết minh số 24).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**2.207.213.772**		**(2.207.213.772)**	**2.207.213.772**		**(2.207.213.772)**
- Công ty Cổ phần Vinalinies Đông Bắc		2.207.213.772		(2.207.213.772)	2.207.213.772		(2.207.213.772)
Các khoản đầu tư khác		**506.586.442.351**		**(20.763.755.284)**	**506.586.442.351**		**(24.115.236.744)**
- Tổng Công ty Rau quả-Nông sản		374.860.713.000		-	374.860.713.000		-
- Quỹ đầu tư tăng trưởng BVIM		100.000.000.000		(3.077.524.231)	100.000.000.000		(1.548.351.127)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	1.015.739.351	1.728.953.200	-	1.015.739.351	1.929.304.000	-
- Công ty CP VIMC Logistics	VLG	1.000.000.000	982.300.000	(17.700.000)	1.000.000.000	368.000.000	(632.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	29.709.990.000	12.041.458.947	(17.668.531.053)	29.709.990.000	7.775.104.383	(21.934.885.617)
		508.793.656.123		**(22.970.969.056)**	**508.793.656.123**		**(26.322.450.516)**

Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu UpCom ít phát sinh giao dịch trong năm là giá giao dịch bình quân trong vòng 30 ngày gần nhất tính đến thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính.

Đối với các khoản đầu tư còn lại: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	25,53%	25,53%	Vận tải (đã ngừng hoạt động)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tổng Công ty Rau quả, nông sản - CTCP	Hà Nội	12,25%	12,25%	Sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu rau quả, nông sản
Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM	Hà Nội	33,33%	33,33%	Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Hà Nội	0,01%	0,01%	Ngân hàng
Công ty CP VIMC Logistics	Hà Nội	0,71%	0,71%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	8,14%	8,14%	Dịch vụ cảng biển

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	(4.867.032.614)	4.867.032.614	(4.867.032.614)
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	7.286.572.057	-	2.623.595.238	-
Công ty TNHH đầu tư tài sản Quang Trung	117.333.874.400	-	-	-
Các khách hàng khác	41.745.318.455	(4.664.629.198)	36.551.409.825	(4.664.629.198)
	171.232.797.526	**(9.531.661.812)**	**44.042.037.677**	**(9.531.661.812)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Tân Quang Minh	620.882.140	-	620.882.140	
Công ty TNHH Greifer Mrs	4.306.091.580	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.608.843.182	-	3.170.882.443	
	6.535.816.902	**-**	**3.791.764.583**	**-**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	3.581.246.573	-	1.444.591.785	-
Phải thu về tạm ứng	658.428.788	-	413.902.448	-
Phải thu khác	36.888.099.899	(506.381.220)	3.126.298.290	(506.381.220)
- *Công ty CP Thái Sơn - Long An (*)*	*33.867.500.000*	-	-	-
- *Công ty CP Tập đoàn Quang Minh*	*506.381.220*	*(506.381.220)*	*506.381.220*	*(506.381.220)*
- *Công ty TNHH XNK Dăm gỗ Quảng Ninh*	-	-	*1.276.853.004*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*2.514.218.679*	-	*1.343.064.066*	-
	41.127.775.260	**(506.381.220)**	**4.984.792.523**	**(506.381.220)**

(*) Khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Thái Sơn – Long An về việc mua 19% tổng vốn điều lệ của của Công ty TNHH Điện Gió Phước Hữu – Duyên Hải 1 theo thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp đã được ký kết và đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 25/12/2024.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty CP Công nghiệp Nặng Cửu Long	1.185.424.000	-	1.185.424.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	4.867.032.614	-	4.867.032.614	-
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	1.235.254.794	-	1.235.254.794	-
Cảng Vụ Hàng hải Quảng Ninh	1.079.569.304	-	1.079.569.304	-
Các đối tượng khác	1.164.381.100	-	1.164.381.100	-
b) Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty CP Tập đoàn Quang Minh	506.381.220	-	506.381.220	-
	10.038.043.032	**-**	**10.038.043.032**	**-**

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.379.301.111	-	39.214.632.056	-
Công cụ, dụng cụ	2.092.540.183	-	1.524.983.824	-
	40.471.841.294	**-**	**40.739.615.880**	**-**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	950.494.703	947.655.890
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.113.882.809	2.406.616.084
		2.064.377.512	**3.354.271.974**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.646.118.655	7.770.498.244
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.393.800.516	17.644.043.203
		26.039.919.171	**25.414.541.447**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	170.528.467.299	107.422.732.133	346.119.214.765	687.993.110	624.758.407.307
- Mua trong năm	-	125.000.000	2.298.600.000	54.500.000	2.478.100.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.000.000)	-	(1.356.000.000)
- Giảm khác	(216.708.934)	-	-	-	(216.708.934)
Số dư cuối năm	**170.311.758.365**	**107.547.732.133**	**347.061.814.765**	**742.493.110**	**625.663.798.373**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	121.479.559.448	93.042.566.724	258.960.600.232	526.377.392	474.009.103.796
- Khấu hao trong năm	4.893.958.933	6.629.052.048	18.682.471.512	73.616.510	30.279.099.003
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.000.000)	-	(1.356.000.000)
- Giảm khác	(216.708.934)	-	-	-	(216.708.934)
Số dư cuối năm	**126.156.809.447**	**99.671.618.772**	**276.287.071.744**	**599.993.902**	**502.715.493.865**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	49.048.907.851	14.380.165.409	87.158.614.533	161.615.718	150.749.303.511
Tại ngày cuối năm	**44.154.948.918**	**7.876.113.361**	**70.774.743.021**	**142.499.208**	**122.948.304.508**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 110.518.396.361 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 108.782.029.416 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.230.060.000	4.230.060.000
Số dư cuối năm	**4.230.060.000**	**4.230.060.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	4.170.311.215	4.170.311.215
- Khấu hao trong năm	39.832.524	39.832.524
Số dư cuối năm	**4.210.143.739**	**4.210.143.739**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	59.748.785	59.748.785
Tại ngày cuối năm	**19.916.261**	**19.916.261**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.050.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 4.050.000.000 VND).

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	**36.489.821.105**	**36.637.093.833**
- *Dự án kho bãi hàng hóa đổi thượng lưu Bến 1 (*)*	*32.493.489.224*	*32.493.489.224*
- *Dự án kho 4200 m² đổi trong Bến 1*	*2.298.399.091*	*2.298.399.091*
- *Các dự án khác*	*1.697.932.790*	*1.845.205.518*
Sửa chữa lớn	**370.368.720**	**158.370.486**
	36.860.189.825	**36.795.464.319**

(*) Tại ngày 31/12/2024, chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí san gạt đồi, chi phí đền bù và một số chi phí tư vấn đầu tư dự án. Thông tin chi tiết về dự án như sau:

Dự án được UBND tỉnh Quảng Ninh chấp thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại văn bản số 2718/QĐ-UBND ngày 14/09/2006 và Quyết định1669/QĐ-UBND ngày 29/05/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất và giao cho UBND Thành phố Hạ Long để bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng kho bãi hàng hóa tại khu vực Cái Lân.

Theo Quyết định số 01/QLCSHT-MT ngày 03/01/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về quyết định đầu tư dự án bãi để hàng khu đổi thượng lưu Bến 1 với một số nội dung:
+ Diện tích đất: 62.403m²
+ Mục tiêu: Xây dựng kho bãi hàng hóa
+ Quy mô:
  - Xây dựng khu văn phòng dịch vụ với diện tích 1.875m² (nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà để xe, cây xanh sân vườn
  - Khu bến và kho tàng 39.240m² (Nhà kho có mái, Kho ngoài trời, bến và bãi bốc xếp)
  - Khu chức năng khác 21.288m² (đất kỹ thuật, đất cây xanh, đường giao thông nội bộ...)
+ Vốn đầu tư: 96.412.166.000 VND (trong đó: vốn chủ đầu tư 20%: 19.282.433.000 VND) còn lại là vốn vay thương mại và vốn huy động hợp pháp khác.
+ Thời gian hoạt động: 50 năm
+ Tiến độ dự án:
  - Từ quý 3/2012 đến quý 1/2013 thi công san gạt;
  - Từ quý 1/2013 đến quý 3/2013 thi công các hạng mục kiến trúc;
  - Kết thúc đầu tư và đưa vào khai thác từ quý 4/2014.

Tuy nhiên, sau khi hoàn thành công việc san gạt đổi thì Công ty chưa thể tiếp tục triển khai dự án cho đến nay chủ yếu do phải chờ quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 và các hợp đồng thuê đất gia hạn hàng năm đến ngày 31/12/2021. Từ năm 2022 đến nay Công ty chưa được gia hạn hợp đồng thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn nhận thông báo tiền thuê đất và nộp đầy đủ tiền thuê đất.

Đến ngày 24/09/2024, quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Phân khu 5 - thành phố Hạ Long đã được UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2705/QĐ-UBND. Ngay sau khi có quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu, ngày 28/10/2024 Công ty đã gửi công văn xin gia hạn thời gian thuê đất đối Thượng Lưu - Bến số 1 cảng Quảng Ninh để làm kho bãi hàng hóa. Hiện nay, các sở ban ngành tỉnh Quảng Ninh đang trong quá trình giải quyết đề nghị của Công ty theo trình tự, quy định của pháp luật. Công ty đang tiếp tục bám sát các cấp có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục gia hạn thuê đất. Sau khi hoàn thành thủ tục gia hạn thuê đất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai các thủ tục để thực hiện dự án.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty CP Cảng tổng hợp Cái Lân Quảng Ninh	4.334.552.170	4.334.552.170	3.479.563.266	3.479.563.266
Công ty TNHH Huy Mạnh	5.036.522.364	5.036.522.364	2.787.327.148	2.787.327.148
Các người bán khác	11.035.464.326	11.035.464.326	5.998.413.454	5.998.413.454
	20.406.538.860	**20.406.538.860**	**12.265.303.868**	**12.265.303.868**

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP Việt Pháp	261.871.651	444.288.223
Các khách hàng khác	1.291.633.587	2.665.006.470
	1.553.505.238	**3.109.294.693**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.320.228.850	28.803.161.260	28.311.348.396	-	2.812.041.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.832.625.492	30.535.306.054	29.798.368.674	-	5.569.562.872
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.856.778	-	7.978.009.354	5.578.303.496	1.127.150.920	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	156.540.240	-	2.072.539.178	1.915.998.938	-	-
Các loại thuế khác	-	-	106.195.403	106.195.403	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	48.600.000	48.600.000	-	-
	3.683.397.018	**7.152.854.342**	**69.543.811.249**	**65.758.814.907**	**1.127.150.920**	**8.381.604.586**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê băng tải	-	368.728.580
Chi phí phụ cấp ăn ca, độc hại	341.255.500	-
Chi phí tiền điện	309.647.582	264.970.166
Chi phí phải trả khác	403.951.599	54.069.639
	1.054.854.681	**687.768.385**

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê kho	1.130.319.758	1.120.716.677
	1.130.319.758	**1.120.716.677**

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.199.453	78.918.831
Cổ tức lợi nhuận phải trả	72.013.332	21.478.332
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.177.144.913	44.921.214.559
- *Cục Hàng hải Việt Nam (*)*	*62.808.297.766*	*43.088.859.923*
- *Phải trả khác*	*2.368.847.147*	*1.832.354.636*
	65.326.357.698	**45.021.611.722**

(*) Khoản phải trả Cục Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng thuê tài sản số 01/2014/HĐT ngày 30 tháng 07 năm 2004 và các phụ lục kèm theo. Theo hợp đồng này, Công ty thuê kết cấu hạ tầng cầu cảng 5, 6, 7 bến Cảng Cái Lân với thời gian thuê 30 năm từ ngày 13/07/2004. Giá thuê bao gồm 2 phần cụ thể như sau:
- Giá thu cố định theo bảng giá Phụ lục III của hợp đồng;
- Giá thu thay đổi: Giá thu thay đổi cụ thể hàng năm bằng (=) Doanh thu khai thác tài sản cho thuê hàng năm nhân (x) Tỷ lệ (%) để tính giá thu thay đổi hàng năm.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**104.773.162.610**	**942.372.222.610**
Lãi trong năm trước	-	-	92.091.366.893	92.091.366.893
Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**109.814.593.503**	**947.413.653.503**
Số dư đầu năm nay	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**109.814.593.503**	**947.413.653.503**
Lãi trong năm nay	-	-	119.211.903.372	119.211.903.372
Chia cổ tức	-	-	(75.049.936.000)	(75.049.936.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	**750.499.360.000**	**87.099.700.000**	**141.476.560.875**	**979.075.620.875**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024NQ-ĐHĐC ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước		17.723.226.610
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023		92.091.366.893
Tổng Lợi nhuận sau thuế được phân phối	**100%**	**109.814.593.503**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11,39%	12.500.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	68,34%	75.049.936.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	20,27%	22.264.657.503

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn T&T	583.694.350.000	77,77	583.694.350.000	77,77
Các cổ đông khác	166.805.010.000	22,23	166.805.010.000	22,23
	750.499.360.000	**100**	**750.499.360.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	750.499.360.000	750.499.360.000
- Vốn góp cuối năm	750.499.360.000	750.499.360.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	21.478.332	16.065.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	75.049.936.000	75.049.936.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*75.049.936.000*	*75.049.936.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	74.999.401.000	75.044.523.232
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*74.999.401.000*	*75.044.523.232*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	72.013.332	21.478.332

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.049.936	75.049.936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.049.936	75.049.936
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.049.936*	*75.049.936*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.049.936	75.049.936
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.049.936*	*75.049.936*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	18.282.180.000	5.041.111.111
Từ 1 năm đến 5 năm	12.561.090.000	2.070.370.370

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê và khai thác kết cấu hạ tầng cầu cảng 5,6,7 thuộc Bến cảng Cái Lân theo hợp đồng số 01/2014/HĐT ngày 30/07/2014 ký với Cục Hàng hải Việt Nam với hình thức thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	30.939.805.719	29.767.797.775
Từ 1 năm đến 5 năm	123.977.020.839	119.252.199.782
Trên 5 năm	124.076.217.535	149.258.064.695

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại khu vực Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh gồm:
- Lô đất Bến số 1 với diện tích 65.225,1 m^2 được sử dụng để khai thác kết cấu hạ tầng Bến số 1, thời hạn thuê 50 năm kể từ năm 2018 và trả tiền thuê đất hàng năm.
- Lô đất thực hiện Dự án bãi để hàng khu đổi thượng lưu Bến 1 với diện tích đất: 62.403m^2 được ký hợp đồng thuê và hết hạn ngày 31/12/2021 nhưng đến nay Công ty vẫn đang quản lý, nhận thông báo và nộp tiền thuê đất hàng năm đầy đủ. Hiện nay, sau khi quy hoạch Phân khu 5 - thành phố Hạ Long được phê duyệt, Công ty đã có văn bản gửi UBND tỉnh Quảng Ninh để tiếp tục xin thuê đất thực hiện dự án đầu tư (Thuyết minh số 13).

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	414.522,48	125.239,04
EUR	106,77	106,77

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	-	139.698.736.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ cảng biển	662.274.555.759	508.444.414.583
	662.274.555.759	**648.143.150.883**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	4.208.169.808	2.204.217.730

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	139.683.475.350
Giá vốn của dịch vụ cảng biển	467.313.037.335	348.872.718.820
	467.313.037.335	**488.556.194.170**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	300.496.714	-

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.219.886.649	7.714.477.818
Lãi bán các khoản đầu tư	10.233.871.200	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	333.807.499	44.252.625
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	126.576.596
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	15.594.589.070
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	250.350.923
	17.787.565.348	**23.760.247.032**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	-	122.630.144
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.300.556.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.707.763	107.998.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.821.021	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.610.593.056)	4.406.400.487
	(2.543.064.272)	**6.937.585.762**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.351.119.814	934.466.982
Chi phí nhân công	60.205.384.895	49.843.677.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.515.255	527.532.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.492.627.307	12.977.925.936
Chi phí khác bằng tiền	13.919.974.947	12.556.802.298
	86.504.622.218	**76.840.405.263**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	742.267.999	-

27 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	278.703.704	1.191.771.380
Tiền phạt thu được	71.451.181	1.947.744.108
Thu nhập thưởng làm hàng nhanh	24.009.281.472	14.427.583.806
Thu nhập khác	95.076.342	21.510.153
	24.454.512.699	**17.588.609.447**

28 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt	-	6.961.584
Các khoản chi phí khắc phục hậu quả bão Yagi	931.167.000	-
Các khoản khác	2.563.662.099	1.716.317.617
	3.494.829.099	**1.723.279.201**

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	149.747.209.426	115.434.542.966
Các khoản điều chỉnh tăng	2.100.604.936	1.381.664.934
- *Chi phí không được trừ*	*2.085.783.915*	*1.381.664.934*
- *Lỗ CLTG đánh giá lại tiền, phải thu*	*14.821.021*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	100.327.533
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*30.000.000*
- *Lãi CLTG đánh giá lại tiền, phải thu*	-	*70.327.533*
Thu nhập chịu thuế TNDN	151.847.814.362	116.715.880.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**30.369.562.872**	**23.343.176.073**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	165.743.182	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.832.625.492	5.610.054.876
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(29.798.368.674)	(24.120.605.457)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**5.569.562.872**	**4.832.625.492**

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	119.211.903.372	92.091.366.893
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	119.211.903.372	92.091.366.893
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.049.936	75.049.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.588**	**1.227**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.336.091.135	31.145.244.184
Chi phí nhân công	188.196.044.220	144.146.765.682
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.230.308.142	66.498.027.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.318.931.527	29.344.044.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.364.132.047	87.473.638.267
Chi phí khác bằng tiền	94.372.152.482	67.105.403.827
	553.817.659.553	**425.713.124.083**

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 13/01/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐQT về việc thực hiện góp vốn điều lệ Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại hàng không T&T. Theo đó, Công ty dự kiến góp 35.000.000.000 VND tương đương 3.500.000 cổ phần chiếm 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại hàng không T&T.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn T&T	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty CP Cảng Quảng Ninh là nhà đầu tư chiến lược
Công ty CP Liên hiệp xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	Công ty do ông Nguyễn Ngọc Nghị - Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**4.208.169.808**	**2.204.217.730**
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	4.208.169.808	2.204.217.730
Mua hàng hóa, dịch vụ	**2.226.284.945**	**-**
Công ty CP Liên hiệp xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	2.127.015.845	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	99.269.100	-

Thù lao của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)	163.833.333	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	895.842.667	1.083.268.000
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên HĐQT	378.172.000	440.720.000
Ông Doãn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	29.354.839	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 03/10/2024)	627.512.742	730.230.000
Ông Nguyễn Phú Quân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 03/10/2024)	398.472.742	440.720.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 03/10/2024)	378.150.161	333.524.000
Ông Hoàng Trọng Tùng	Tổng giám đốc	2.462.185.963	2.250.127.606
Ông Đinh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.556.248.787	1.495.173.074
Ông Quách Đình Phú	Phó Tổng giám đốc	1.591.693.819	1.541.796.847
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng giám đốc	1.312.104.319	1.158.070.108
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	408.731.000	403.573.000
Bà Phạm Thị Minh Huyền	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	26.419.355	-
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 03/10/2024)	26.419.355	-
Ông Đỗ Quang Hưng	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 03/10/2024)	344.085.645	384.090.000
Bà Lương Thị Yến	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 03/10/2024)	165.949.645	208.727.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố phân loại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, một số chỉ tiêu trên

Bảng cân đối kết toán đã được Công ty điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	102.207.213.772	2.207.213.772	(100.000.000.000)	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	406.586.442.351	506.586.442.351	100.000.000.000	(*)

(*): Phân loại lại khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư tăng trưởng BVIM cho phù hợp quy định.

Nguyễn Thị Quỳnh	**Vũ Mạnh Duy**	**Hoàng Trọng Tùng**
Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2025